TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS-PT
Ngày: 25-3-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài;

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng;

Bà Lê Thị Kim Anh.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Hoài Thu - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2019/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2019, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ H, khu phố B, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979, địa chỉ: Số A, tổ B, khu phố H, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 29-11-2018).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân P, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ M, khu phố N, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Mai Thị Kim S, sinh năm 1984; địa chỉ: Số B, tổ H, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12-12-2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Văn R, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ M, khu phố N, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Xuân H và bà Nguyễn Thị Xuân P là hai chị em ruột. Ngày 17-12-2016, bà H cho bà P vay 02 cây vàng SJC và 30.000.000 đồng. Việc vay vàng và tiền được lập thành hợp đồng vay đề ngày 17-12-2016 có 02 bản chính mỗi bên giữ 01 bản được các bên ký tên, ghi rõ họ tên và lăn tay, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay, không có lãi suất.

Để đảm bảo cho khoản vay, bà P có giao cho bà H 01 sổ hồng có số bìa BT 287639, tuy nhiên sổ hồng này bà H đã trả lại cho bà P tại nhà bà H sau thời điểm vay (ngày 17-12-2016) khoảng 01 tháng, vì lúc đó bà P có đến nhà bà H yêu cầu bà H xin nhận lại sổ hồng để cho khách hàng xem sổ đất. Do số tiền và vàng cho bà P vay không quá lớn, nghĩ tình nghĩa chị em nên bà H đã đồng ý giao trả lại cho bà P. Sau khi bà H trả cho bà P sổ hồng này do sợ sau này bà P trả tiền và vàng cho bà H thì bà P sẽ đòi bà H sổ hồng nêu trên nên bà H đã sửa cụm từ "Cầm một sổ hồng CNQSDĐ BT 287639" thành cụm từ "Là chị em nên không có thế chấp" trên hợp đồng vay ngày 17-12-2016. Việc chỉnh sửa này chỉ được thực hiện trên bản chính hợp đồng vay tiền bà H giữ, không chỉnh sửa trên bản hợp đồng vay tiền bà P giữ. Việc chỉnh sửa này bà H tự thực hiện.

Tuy nhiên, đến nay, bà P vẫn chưa trả tiền và vàng cho bà H nên bà H khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P cùng chồng là ông Lê Văn R phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC theo "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 17-12-2016 giữa bà H và bà P đã ký; không yêu cầu tiền lãi.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 17-12-2016; biên bản hòa giải ngày 20-3-2018 của Tổ hòa giải khu phố N, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P trình bày*:

Ngày 17-12-2016, bà P có vay của bà H số tiền 30.000.000 đồng và 02 cây vàng SJS (tức là SJC), hai bên có lập 02 hợp đồng cho vay tiền, thời hạn vay tiền là 06 tháng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng vay, lãi suất không. Để đảm bảo cho khoản vay, bà P có giao cho bà H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 287639 ghi rõ trong hợp đồng cho vay tiền ngày 17-12-2016, như sau: "*2. Phương thức vay: cầm 1 sổ Hồng . CNQSDĐ. BT287639.*". Tại thời điểm lập hợp đồng vay

không có người làm chứng. Sau khi ký hợp đồng mỗi bên giữ 01 bản chính. Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P đã trả cho bà H số tiền 100.000.000 đồng tương đương với 02 cây vàng SJS (tức là SJC) và 30.000.000 đồng vì theo hợp đồng cho vay tiền ngày 17/-12-2016 (bà P đã giao nộp cho Tòa án) tại mục "*Điều 1: Về số lượng tiền vay: Bên A cho bên B vay mượn số tiền: 02 cây vàng SJS + 30.000.000 "một trăm triệu đồng"* trước ngày bà P ký "Giấy đặt cọc tiền chuyển nhượng đất" với bà Phan Nguyễn Hoàng Y đối với thửa đất số 897, tờ bản đồ số 47 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 287639 mà bà P đã giao cho bà H đảm bảo cho khoản vay khoảng 01 tháng. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn R trình bày: Ông Lê Văn R hoàn toàn không biết việc vay mượn số tiền 30.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC giữa bà P và bà H theo "Hợp đồng cho vay tiền" ngày 17-12-2016. Việc bà P vay tiền và vàng của bà H vào ngày 17-12-2016 để làm gì thì ông R không biết. Do đó, ông R không đồng ý với yêu cầu của bà H về việc buộc ông cùng liên đới với bà P trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng và 02 cây vàng SJC. Việc bà P đã trả số tiền 100.000.000 đồng tương đương với 02 cây vàng SJC và 30.000.000 đồng vào thời điểm nào thì ông R cũng không biết.

Tại Bản án số: 69/2018/DS-ST ngày 19-11-2018 của Tòa án nhân dân thị xã T đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền vay 30.000.000 đồng và giá trị 02 cây vàng SJC (tương đương số tiền 73.400.000 đồng) theo hợp đồng cho vay tiền ngày 17-12-2016. Tổng cộng 103.400.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H đối với ông Lê Văn R về việc yêu cầu ông R có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị Xuân P trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền vay 30.000.000 đồng và giá trị 02 cây vàng SJC (tương đương số tiền 73.400.000 đồng).

Ngoài ra còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 26-11-2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Kháng cáo của đương sự đúng thời hạn. Tại cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các đương sự đều thừa nhận quá trình thỏa thuận, ký kết hợp đồng vay tài sản. Đây là những tình tiết không phải chứng minh. Tuy nhiên, bà P cho rằng đã trả đủ số tiền đã vay cho bà H nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được bà H thừa nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà H là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Từ những phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm giải quyết đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận; ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H và bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân P là chị em ruột và cùng thừa nhận, ngày 17-12-2016 bà H cho bà P vay tài sản là 02 cây vàng SJC và số tiền 30.000.000 đồng, thống nhất quy đổi số vàng và tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), bà P thế chấp cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 287639, bà H đã giao cho bà P số tiền và vàng nêu trên; để đảm bảo cho khoản vay, bà P giao cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 287639 cấp ngày 10-4-2014 cho vợ chồng bà P, ông Lê Văn R. Hợp đồng cho vay tiền, được bà H, bà P ký tên, lăn dấu vân tay. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà H cho rằng, bà P chưa trả tiền và vàng vay cho bà H tương đương số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); bà P cho rằng, bà P đã trả số tiền vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho bà H, do đó phát sinh tranh chấp.

[2] Tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ và qua tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ xác định, ngày 17-12-2016, bà H cho bà P vay 02 cây vàng SJC và số tiền 30.000.000 đồng, để đảm bảo cho khoản tiền vay, bà P phải thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 287639, cấp ngày 10-4-2014 cho vợ chồng ông R, bà P. Việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất không đúng quy

định tại khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013, nhưng việc thế chấp quyền sử dụng đất trên là điều kiện cho việc vay tài sản, (có nghĩa là bà H buộc bà P phải có tài sản thế chấp mới cho vay, và khi bà P trả lại khoản vay thì bà H mới trả lại tài sản thế chấp - đây là hợp đồng có điều kiện) phù hợp Điều 416 Bộ luật Dân sự năm 2005 (cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận hai bên là chị em ruột, do tin tưởng nhau nên sau khi lập hợp đồng vay các bên khi giao tiền, vàng, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhau không cần lập thêm biên bản giao nhận. Như vậy, có cơ sở xác định việc vay tiền, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên tin tưởng nhau nên không lập giấy giao nhận và khi trả tiền vay và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên cũng không cần lập giấy tờ, phù hợp quy định tại Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005 (áp dụng tương tự của pháp luật).

Việc bà H giữ 01 bản chính "hợp đồng cho vay tiền" lập ngày 17-12-2016 và đã tự ý bôi xóa dòng chữ "cầm 1 sổ hồng. CNQSDĐ. BT287639" và ghi lại dòng chữ "là chị em nên không có thế chấp". Bà H cho rằng, khi bà P mượn lại giấy chứng quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển nhượng, vì tình nghĩa chị em nên bà H trả lại cho bà P, do không còn tài sản thế chấp nên bà H bôi xóa và ghi lại dòng chữ như trên để thể hiện việc vay tiền không có thế chấp tài sản. Lời trình bày của bà H về vấn đề này không được bà P chấp nhận. Tòa án nhận thấy, hành vi của bà H bôi xóa dòng chữ "cầm 1 sổ hồng. CNQSDĐ. BT287639" và ghi lại dòng chữ "là chị em nên không có thế chấp" là hành vi không trung thực trong việc thực hiện giao dịch dân sự, vi phạm Điều 423 Bộ luật Dân sự năm 2005 (sửa đổi hợp đồng dân sự).

Với những chứng cứ và nhận định trên, có căn cứ xác định bà P đã trả số tiền vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tương ứng 02 cây vàng và 30.000.000 đồng theo thỏa thuận cho bà H; khi bà P trả tiền vay thì bà H đã trả lại cho bà P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp nêu trên là phù hợp với chứng cứ và tình tiết khách quan của vụ án.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đánh giá hết các chứng cứ, buộc bà P trả tiền trên cơ sở giá vàng hiện nay là không đúng, bởi các bên đã thống nhất số vàng, tiền cho vay là 100.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà P, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà P được chấp nhận nên bà P không phải chịu án phí, trả lại cho bà P tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 3, 416, 423 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 92, 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân P.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2018/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H đối với bà Nguyễn Thị Xuân P và ông Lê Văn R, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân H phải chịu số tiền 5.000.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 2.600.000 đồng, tại biên lai thu tiền số AA/2016/0013857 ngày 10-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương. Bà H còn phải nộp thêm số tiền 2.400.000 đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân P số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số AA/2016/0014657 ngày 26-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS TX T;
- TAND TX T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tài